



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.161.521.586.904	1.974.748.319.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.819.280.229	16.448.804.310
1. Tiền	111		7.819.280.229	16.448.804.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.910.000	80.910.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(522.090.000)	(522.090.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.270.667.498	1.089.695.270.002
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		654.373.040.079	1.107.214.818.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.534.889.111	49.409.702.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.508.535.975	414.981.930
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(67.145.797.667)	(67.344.232.893)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140		1.418.820.582.932	847.880.747.016
1. Hàng tồn kho	141		1.418.820.582.932	847.880.747.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		66.530.146.245	20.642.587.769
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.168.907.375	6.778.027.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		44.860.453.140	6.411.664.682
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163		17.500.785.730	7.452.895.218
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.040.583.269	321.071.026.498
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		2.423.520	23.878.962
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.423.520	23.878.962
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		300.445.897.386	275.341.200.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221		293.933.287.829	266.545.093.068
- Nguyên giá	222		744.133.846.346	696.297.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450.200.558.517)	(429.752.682.507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.512.609.557	8.796.106.953
- Nguyên giá	228		15.548.950.000	15.548.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.036.340.443)	(6.752.843.047)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	
- Nguyên giá	234		-	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	250		27.731.021.601	40.736.302.122
1. Chi phí sản xuất KD dễ dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		27.731.021.601	40.736.302.122
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		-	2.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	
6. Dự phòng ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		1.861.240.762	2.469.645.393
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.576.832.006	1.514.181.071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		284.408.756	955.464.322
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	
TỔNG TÀI SẢN	280		2.491.562.170.173	2.295.819.345.595
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.789.412.573.267	1.541.951.300.797
I. Nợ ngắn hạn	310		1.682.452.839.857	1.447.801.848.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		405.266.773.769	280.984.403.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.553.721.918	121.519.360.322
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		99.179.478.000	1.926.334.875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.386.915.740	11.682.915.683
5. Phải trả người lao động	315		33.310.254.629	62.875.408.009
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		17.604.622.170	2.276.880.345
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		166.990.893	166.053.501
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		20.350.804.682	28.401.181.115
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		879.570.099.358	900.497.608.960
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		13.289.322.121	12.810.771.393
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		35.773.856.577	24.660.931.471
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	
15. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ	325		-	
II. Nợ dài hạn	330		106.959.733.410	94.149.451.824
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		52.883.898.639	44.718.546.577
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		54.075.834.771	49.430.905.247
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		702.149.596.906	753.868.044.798
I. Vốn chủ sở hữu	410		702.149.596.906	753.868.044.798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.723.146.672	14.834.133.099
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		172.461.240.750	106.116.340.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		180.926.429.484	297.878.790.949
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420A		114.771.914.949	77.136.823.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		66.154.514.535	220.741.967.153
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.491.562.170.173	2.295.819.345.595

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,1	716.013.925.383	716.389.141.427	1.111.124.080.049	1.087.650.461.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		716.013.925.383	716.389.141.427	1.111.124.080.049	1.087.650.461.736
4. Giá vốn hàng bán	11	5,2	605.219.028.671	589.394.705.919	940.381.620.092	902.519.607.287
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		110.794.896.712	126.994.435.508	170.742.459.957	185.130.854.449
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5,3	6.196.499.727	3.050.064.164	7.144.183.765	5.764.545.813
8. Chi phí tài chính	23	5,4	21.283.855.188	13.960.371.579	35.215.703.423	25.277.163.115
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.359.853.996	10.515.981.405	33.547.298.550	18.785.194.362
9. Chi phí bán hàng	25	5,5	13.082.584.596	13.929.796.600	21.035.107.487	20.458.600.111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,6	19.819.659.368	14.948.813.984	38.958.433.121	33.762.272.177
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22-23)-(25+26)+27}}	30		62.805.297.287	87.205.517.509	82.677.399.691	111.397.364.859
13. Thu nhập khác	31		44.570.168	7.994.734	309.770.168	26.921.342
14. Chi phí khác	32		169.019.209	15.500.006	175.793.022	15.500.006
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(124.449.041)	(7.505.272)	133.977.146	11.421.336
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.680.848.246	87.198.012.237	82.811.376.837	111.408.786.195
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.961.675.800	17.875.849.497	15.985.806.736	22.719.204.289
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		671.055.566		671.055.566	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50.048.116.880	69.322.162.740	66.154.514.535	88.689.581.906
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.048.116.880	69.322.162.740	66.154.514.535	88.689.581.906
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.811.376.837	111.408.786.195
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.580.659.552	23.119.023.968
- Các khoản dự phòng	03		4.925.045.026	3.143.903.570
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	949.145.490	9.578.079
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	5.015.075.891	264.181.354
- Chi phí đi vay	06		33.547.298.550	18.785.194.362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.900.158.584	149.914.497.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		380.443.211.131	2.322.450.967
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	570.939.835.916	212.443.214.688
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-	155.790.987.190	91.923.913.771
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.546.469.559	1.440.967.990
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	33.589.675.656	18.600.108.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	24.079.984.899	28.490.590.490
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	8.354.147.467	14.783.166.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.717.182.526	217.207.979.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	42.098.511.886	6.332.730.233
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		7.500.000.000	10.000.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.075.891	264.181.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	34.583.435.995	3.931.451.121
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	1.254.486.368.697	1.199.923.634.964
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 1.267.248.526.237	- 951.698.391.664
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 2.033.117	- 30.442.801.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 12.764.190.657	217.782.441.700
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		- 8.630.444.126	4.505.913.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	16.448.804.310	8.510.613.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		920.045	19.138.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	7.819.280.229	13.035.665.166

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30. tháng 7. năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 ngày 09/9/2025, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/6/2026, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 31/6/2026	Tại ngày 01/01/2026	Tại ngày 31/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt quý 2 năm 2026.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bình quân (mua ngoại tệ chuyển khoản và bán ngoại tệ chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2026, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 8% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 8% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 8% hoặc 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	603.009.311	1.514.867.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.132.610.878	14.933.936.897
Tiền đang chuyển	83.660.040	
Cộng	7.819.280.229	16.448.804.310

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	385.179.672.317	935.245.773.632
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	384.313.649.217	929.753.979.572
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	866.023.100	5.491.794.060
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	269.193.367.762	171.969.045.101
Cộng	654.373.040.079	1.107.214.818.733

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	363.764.150	20.565.450
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.660.150	20.565.450
Công ty cổ phần GVI	327.104.000	0
Trả trước cho người bán khác	79.171.124.961	49.389.136.782
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	18.989.100.000	16.414.164.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn IPC	2.460.208.608	6.321.241.916
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Và Xây Dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Các nhà cung cấp khác	56.321.816.353	25.253.730.866
Cộng	79.534.889.111	49.409.702.232

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	296.316.798	1.445.365.340
Cộng	296.316.798	1.445.365.340

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17.589.976.831	17.589.976.831
CTCP thủy điện Hồng phát - Đắk Mek	3.176.400.000	2.117.600.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Ánh Dương Sài Gòn	1.362.650.002	1.862.650.001
Các công ty khác	45.016.770.834	45.774.006.061
Cộng	67.145.797.667	67.344.232.893

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	77.902.138.175	19.443.154.267
Nguyên liệu, vật liệu	455.619.669.697	299.116.650.984
Công cụ, dụng cụ	4.570.370.326	6.003.792.837
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	811.823.699.163	455.053.019.235
Thành phẩm	42.243.443.436	41.405.068.057
Hàng hóa	26.661.258.136	26.859.061.636
Cộng	1.418.820.582.932	847.880.747.016

4 THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	132.404.097.581	494.129.104.007	26.840.764.151	42.923.809.836	696.297.775.575
Mua sắm, ĐTXD	9.166.420.000	39.103.971.430	643.518.519	106.209.666	49.020.119.615
Thanh lý, nhượng bán	(1.184.048.844)	-	-	-	(1.184.048.844)
Tại ngày 30/06/2026	140.386.468.737	533.233.075.437	27.484.282.670	43.030.019.502	744.133.846.346
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	90.004.464.450	295.247.116.230	26.627.268.984	17.873.832.843	429.752.682.507
Khấu hao	1.732.439.359	16.215.339.422	889.833.097	2.378.434.504	21.216.046.382
Thanh lý, nhượng bán	(768.170.372)	-	-	-	(768.170.372)
Tại ngày 30/06/2026	90.968.733.437	311.462.455.652	27.517.102.081	20.252.267.347	450.200.558.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	42.399.633.131	198.881.987.777	213.495.167	25.049.976.993	266.545.093.068
Tại ngày 30/06/2026	49.417.735.300	221.770.619.785	-32.819.411	22.777.752.155	293.933.287.829

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	0	2.500.000.000
Cộng	0	2.500.000.000

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Hệ thống đo lường tổn hao	11.648.048.322	11.648.048.322
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	16.082.973.279	29.088.253.800
Cộng	27.731.021.601	40.736.302.122

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	5.140.216.455	3.801.259.891
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	0	46.005.840
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.345.304.963	2.731.052.051
Công ty Cổ Phần GVI	1.794.911.492	1.024.202.000
Phải trả người bán bên thứ ba	400.126.557.314	280.938.397.459
Cộng	405.266.773.769	280.984.403.299

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Trả trước từ các bên liên quan	72.643.127.648	67.380.524.343
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	72.643.127.648	67.380.524.343
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE		
Các khách hàng khác	103.910.594.270	54.138.835.979
Cộng	176.553.721.918	121.519.360.322

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12.1 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 30/06/2026	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	6.411.664.682	-	161.173.783.099	122.724.994.641	44.860.453.140	-
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	7.570.672.604	8.691.709.164	1.120.476.758	559.802	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	31.594.573.333	31.594.573.333	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.717.647.874	3.717.647.874	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.883.379.104	1.747.759.045	24.079.984.899	15.985.806.736	14.390.224.790	1.160.426.568
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	-	2.364.484.034	5.043.219.267	207.834.628	2.906.290.962	19.721.101
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	3.443.200	-	-	87.750	3.355.450	-
Thuế tài nguyên	-	-	4.513.792	5.107.144	-	593.352
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	543.582.526	-	1.567.058.622	2.138.951.529	177.864.338	206.174.719
Các loại thuế khác	22.490.388	-	166.187.747	166.187.747	22.490.388	-
Cộng	7.452.895.218	11.682.915.683	74.864.894.698	54.521.004.243	17.500.785.730	1.386.915.740

4.12.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tại ngày 01/01/2026		Tại ngày 30/06/2026	
VND		VND	

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ

955.464.322	284.408.756
-------------	-------------

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.350.804.682	28.401.181.115
Cộng	20.350.804.682	28.401.181.115

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	13.289.322.121	12.810.771.393
Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	54.075.834.771	49.430.905.247
Cộng	67.365.156.892	62.241.676.640

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	115.659.979.024	343.840.435.375	167.736.475.280	291.763.939.119
Ngân hàng TMCP Quân đội	420.473.879.616	539.020.139.238	594.083.002.239	365.411.016.615
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	62.681.941.322	38.922.498.787	101.604.440.109	-
Ngân hàng Shin han	49.592.493.462	111.600.742.726	161.193.236.188	-
Ngân hàng Ngoại thương	212.572.934.693	260.610.131.420	270.776.092.673	202.406.973.440
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	24.287.059.982	-	24.287.059.982	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	5.930.211.944	3.942.608.056	2.906.940.000	6.965.880.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh	8.712.239.700	4.245.184.350	4.467.055.350	8.490.368.700
Ngân hàng Shin han	586.869.217	5.237.020.039	1.291.967.772	4.531.921.484
Cộng	900.497.608.960	1.307.418.759.991	1.328.346.269.593	879.570.099.358
	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	23.508.976.717	1.883.112.000	3.942.608.056	21.449.480.661
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh	18.862.092.992	-	4.245.184.350	14.616.908.642
Ngân hàng Shin han	2.347.476.868	19.707.052.507	5.237.020.039	16.817.509.336
Cộng	44.718.546.577	21.590.164.507	13.424.812.445	52.883.898.639

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu	Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Vốn khác của chủ sở hữu		Cộng	
		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Tại ngày 01/01/2025	324.863.920.000		11.534.860.000		-1.360.000.000		63.366.340.750		213.498.607.796		17.193.947.465		629.097.676.011	
	Lãi trong kỳ báo cáo									220.741.967.153				220.741.967.153	
	Trích quỹ đầu tư phát triển							42.750.000.000		-42.750.000.000				0	
	Trả cổ tức năm 2024									-64.836.784.000				-64.836.784.000	
	Trích quỹ KTPL 2024									-28.350.000.000				-28.350.000.000	
	Thưởng BDH 2024									-425.000.000				-425.000.000	
	Vốn khác của chủ sở hữu											-2.359.814.366		-2.359.814.366	
	Tại ngày 31/12/2025	324.863.920.000		11.534.860.000		-1.360.000.000		106.116.340.750		297.878.790.949		14.834.133.099		753.868.044.798	
	Tại ngày 01/01/2026	324.863.920.000		11.534.860.000		-1.360.000.000		106.116.340.750		297.878.790.949		14.834.133.099		753.868.044.798	
	Lãi trong kỳ báo cáo							66.344.900.000		-66.344.900.000			0	0	
	Trích quỹ đầu tư phát triển														
	Trả cổ tức năm 2025							0		-97.255.176.000			0	-97.255.176.000	
	Trích quỹ KTPL 2025									-18.526.800.000			0	-18.526.800.000	
	Thưởng BDH 2025									-980.000.000			0	-980.000.000	
	Vốn khác của chủ sở hữu											-1.110.986.427		-1.110.986.427	
	Tại ngày 30/06/2026	324.863.920.000		11.534.860.000		-1.360.000.000		172.461.240.750		180.926.429.484		13.723.146.672		702.149.596.906	

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty cổ phần điện lực Gelex	152.366.430.000	46,90	152.366.430.000	46,90
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40	20.803.730.000	6,40
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21	680.000.000	0,21
Cộng	324.863.920.000	100	324.863.920.000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
USD	48.207,63	9.162,63
EUR	1.743,50	1.744,93

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	714.506.724.068	708.765.158.290	1.104.350.555.513	1.076.463.083.151
Doanh thu khác	1.507.201.315	7.623.983.137	6.773.524.536	11.187.378.585
Cộng	716.013.925.383	716.389.141.427	1.111.124.080.049	1.087.650.461.736

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	605.219.028.671	589.394.705.919	940.381.620.092	902.519.607.287
Cộng	605.219.028.671	589.394.705.919	940.381.620.092	902.519.607.287

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	6.196.499.727	3.050.064.164	7.144.183.765	5.764.545.813
Cộng	6.196.499.727	3.050.064.164	7.144.183.765	5.764.545.813

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	20.359.853.996	10.515.981.405	33.547.298.550	18.785.194.362
Chi phí khác	924.001.192	3.444.390.174	1.668.404.873	6.491.968.753
Cộng	21.283.855.188	13.960.371.579	35.215.703.423	25.277.163.115

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.189.278.948	1.783.656.420	3.202.556.014	2.776.838.193
Chi phí bảo hành	6.991.851.885	9.595.178.024	9.716.788.862	8.610.844.413
Chi phí bán hàng khác	4.901.453.763	2.550.962.156	8.115.762.611	9.070.917.505
Cộng	13.082.584.596	13.929.796.600	21.035.107.487	20.458.600.111

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.224.557.875	10.016.515.596	9.974.167.903	13.523.809.341
Chi phí vật liệu quản lý	627.508.287	474.669.951	1.565.668.932	1.217.524.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.650.909.569	2.137.986.120	3.375.588.227	4.252.155.708
(Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi	-105.967.654	-9.470.479.141	-198.435.226	-9.458.947.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.422.651.291	11.790.121.458	24.241.443.285	24.227.730.826
Cộng	19.819.659.368	14.948.813.984	38.958.433.121	33.762.272.177

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.961.675.800	17.875.849.497	15.985.806.736	22.719.204.289
Cộng	11.961.675.800	17.875.849.497	15.985.806.736	22.719.204.289

5.8 Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ sau như sau

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ 01/01 đến 30/06/2026	Từ 01/01 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
(1). Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh tạm thời từ loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	- 284.408.756		- 284.408.756	
(2). Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ	- 955.464.322		- 955.464.322	
Thuế TNDN hoãn lại (1) - (2)	671.055.566	0	671.055.566	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025.

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 7 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Đinh Thị Hồng Nga

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Vũ Cường

